UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 32/2022/QĐ-UBND	*Quảng Nam, ngày 26 tháng 10 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 537/TTr-STC ngày 10/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Nam; Doanh nghiệp được Nhà nước giao cho quản lý tài sản cố định không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Nam (*sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị*).

2. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Nam áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định.

Điều 3. Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán, theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh danh mục tài sản chưa được quy định tại Điều 3 Quyết định này, cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn thực hiện hoặc tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, các Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính – Vụ Pháp chế;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- CPVP UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử Quảng Nam;
- Lưu: VT, KTTH

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

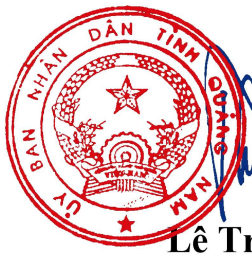

Lê Trí Thanh

Phụ lục I

Danh mục tài sản cố định đặc thù

(Kèm theo Quyết định số32/2022/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Danh mục
Loại 1	**Tài sản cố định đặc thù trong lĩnh vực văn hóa vật thể**
1	Di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt
2	Di tích lịch sử cấp quốc gia
3	Di tích lịch sử cấp tỉnh
4	Di tích lịch sử được xếp hạng khác
Loại 2	**Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, di tích**
1	Nhóm cổ vật, hiện vật bằng vàng
2	Nhóm cổ vật, hiện vật bằng bạc, đồng, kim loại quý
3	Nhóm cổ vật, hiện vật bằng kim loại
4	Nhóm cổ vật, hiện vật bằng gỗ
5	Nhóm cổ vật, hiện vật bằng gốm, sành, sứ
6	Nhóm cổ vật, hiện vật bằng đất, mã não
7	Nhóm cổ vật, hiện vật bằng phim ảnh
8	Nhóm cổ vật, hiện vật bằng nhựa
9	Nhóm cổ vật, hiện vật bằng thủy tinh
10	Nhóm cổ vật, hiện vật bằng xương, ngà
11	Nhóm cổ vật, hiện vật, tư liệu bằng giấy
12	Nhóm cổ vật, hiện vật ảnh bằng vải
13	Nhóm cổ vật, hiện vật ảnh bằng da
14	Nhóm cổ vật, hiện vật ảnh bằng mây tre
15	Nhóm hình ảnh gốc, sao chụp bằng các loại giấy khác nhau
16	Nhóm hiện vật bằng chất liệu tổng hợp (composite) và hồ vữa.
17	Các tiêu bản mẫu động, thực vật
18	Nhóm cổ vật, hiện vật, tài liệu, hình ảnh khác
Loại 3	**Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập**
1	Bệnh viện, Trung tâm y tế
2	Trường học
3	Đơn vị sự nghiệp công lập khác
Loại 4	**Tài sản cố định đặc thù khác**

Phụ lục II
Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình
(Kèm theo Quyết định số32/2022/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%)
Loại 1	**Quyền tác giả**		
1	Quyền tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học	25	4
2	Quyền tác giả cuộc biểu diễn, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa	25	4
3	Quyền tác giả bản ghi âm, ghi hình	25	4
4	Quyền tác giả khác	25	4
Loại 2	**Quyền sở hữu công nghiệp**		
1	Sáng chế	20	5
2	Giải pháp hữu ích	10	10
3	Kiểu dáng công nghiệp	15	6,67
4	Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
5	Nhãn hiệu	10	10
6	Quyền sở hữu công nghiệp khác	10	10
Loại 3	**Quyền đối với cây trồng**		
1	Giống cây thân gỗ	25	4
2	Giống cây trồng khác	20	5
Loại 4	**Phần mềm**		
1	Nhóm phần mềm hệ thống	5	20
2	Nhóm phần mềm ứng dụng	5	20
3	Nhóm phần mềm công cụ	5	20
4	Nhóm phần mềm tiện ích	5	20
5	Các phần mềm khác	5	20
Loại 5	**Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)**	**5**	**20**